

Biểu mẫu 10**UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS TRƯƠNG VĂN NGU'****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học
cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	937	267	188	263	219
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	810 (86,45%)	231 (86,52%)	148 (78,72%)	227 (86,31%)	204 (93,15%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	110 (11,74%)	32 (11,99%)	36 (19,15%)	29 (11,03%)	13 (5,94%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	17 (1,81%)	4 (1,5%)	4 (2,13%)	7 (2,66%)	2 (0,91%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	937	267	188	263	219
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	339 (36,18%)	90 (33,71%)	61 (32,45 %)	112 (42,59%)	76 (34,7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	300 (32,02%)	81 (30,34%)	70 (37,23%)	76 (28,9%)	73 (33,33%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	271 (28,92%)	80 (29,96%)	52 (27,66%)	69 (26,24%)	70 (31,96%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	21 (2,24%)	16 (5,99%)	5 (2,66%)	0 (0%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0,64%)	0 (0%)	0 (0%)	6 (2,28%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	937	267	188	263	219
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	910 (97,12%)	251 (94,01%)	183 (97,34%)	257 (97,72%)	219 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	234 (24,97%)	23 (8,61%)	24 (12,77 %)	111 (42,21%)	76 (34,7%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	250 (26,68%)	67 (25,09%)	36 (19,15%)	74 (28,14%)	73 (33,33%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	52 (5,55%)	27 (10,11%)	10 (5,32%)	15 (5,7%)	0 (0%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	22 (2,35%)	16 (5,99%)	5 (2,66%)	1 (0,38%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	13/34 (1,39%/ 3,63%)	0/13 (0%/ 4,87%)	9/10 (4,79%/ 5,32%)	1/11 (0,38%/ 4,18%)	3/0 (1,37%/ 0%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	50	10	16	14	10
2	Cấp tỉnh/thành phố	3	0	0	0	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	219	/	/	/	219
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	219	/	/	/	219
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	76 34,7%)	/	/	/	76 34,7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	73 (33,33%)	/	/	/	73 (33,33%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	70 (31,96%)	/	/	/	70 (31,96%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	507/430	151/116	99/89	135/126	122/97
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	38	12	6	9	11

Thành phố Thủ Đức, ngày 30 tháng 6 năm 2023



HÀNG TRƯỞNG

Trương Ngọc Diệp